

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

-----\*\*\*-----

Thái Bình, ngày 09 tháng 4 năm 2024

**DANH SÁCH THIẾT BỊ**  
**PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **Công ty TNHH xây dựng và thí nghiệm kiểm định VP**

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001277165 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Bình cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 3 năm 2024

- Địa chỉ: Nhà ông Lương Văn Xuyên, thôn Kim Sơn 1, xã Kim Trung, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

- MST: 1001277165

- Tel: 0392.686.659

- Giám đốc: Bà Đoàn Thị Thúy Hằng

2. Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định công trình**

- Địa chỉ: Nhà ông Lương Văn Xuyên, thôn Kim Sơn 1, xã Kim Trung, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

- Tel: 0392.686.659

- Trưởng phòng thí nghiệm: Nguyễn Văn Thành – Kỹ sư xây dựng Cầu – Đường

| STT | Tên thiết bị  | Xuất xứ | SL | ĐVT | Ghi chú       |
|-----|---|---------|----|-----|---------------|
| 1   | <b>Máy kéo nén vạn năng 1000kN (Hiện thị điện tử bằng màn hình LCD)</b><br>- Hãng sản xuất: <b>Senxin</b><br>- Model: <b>WA-1000</b><br>Phù hợp tiêu chuẩn thí nghiệm: SO6892, BS4449, ASTM C39, ISO75001, ASTM A370, ASTM E4, ASTM E8 and BSEN standards và TCVN<br>Thiết bị được điều khiển thông qua bộ điều khiển trung thông qua màn hình LCD, được lập trình thử nghiệm thông qua phần mềm chuyên dụng. | TQ      | 1  | ch  | Hoạt động tốt |

|   |   |    |   |    |               |
|---|---|----|---|----|---------------|
|   | <p>Phần mềm này cung cấp thu thập dữ liệu và quản lý các kết quả thí nghiệm kéo, nén, uốn các loại vật liệu, chức năng quản lý cơ sở dữ liệu, cung cấp khả năng lưu trữ dữ liệu một cách dễ dàng.</p> <p>Các kết quả thu được bao gồm tất cả các thông tin mô tả chi tiết quá trình thí nghiệm.</p> <p>Phần mềm cho phép tự động lưu trữ kết quả khi kết thúc quá trình thí nghiệm.</p>   |    |   |    |               |
|   | <p><b>Thông tin kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng tải tối đa: 1000KN</li> <li>- Độ chính xác: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Khoảng cách kéo max: 700mm</li> <li>- Khoảng cách nén max: 600mm</li> <li>- Độ dày mẫu lá dẹt: 0-40mm</li> <li>- Đường kính mẫu tròn: <math>\phi 14-\phi 45\text{mm}</math></li> <li>- Khoảng cách thử uốn Max giữa 2 gối uốn: 300mm</li> <li>- Đường kính tấm nén: <math>\phi 225\text{mm}</math></li> <li>- Loại khung 6 cọc, van điều khiển định từ thủy lực</li> <li>- Công suất: 1.1Kw</li> <li>- Kích thước máy: 900x700x2250mm</li> <li>- Kích thước bộ điều khiển: 550x500x1250mm</li> <li>- Trọng lượng: 2900kg</li> </ul> |    |   |    |               |
| 2 | <p>Bộ gối uốn thép dùng cho máy kéo thép vạn năng:<br/>         Phù hợp với TCVN/ISO bao gồm 21 cỡ tiêu chuẩn:<br/>         Bao gồm các cỡ gối: D30; D32; D36; D40; D42;<br/>         D48; D50; D56; D60; D64; D70; D72; D80; D84;<br/>         D96; D108; D120; D132; D150; D168; D192mm,<br/>         bộ gá trên cho các gối, thùng gỗ</p>  | VN | 1 | Bộ | Hoạt động tốt |
| 3 | <p>Bộ gá kéo bu lông (13 cỡ) dùng thử kéo Bulong trên máy kéo thép đường kính từ bulong M6-M32:<br/>         Cung cấp bao gồm các đầu kéo thay thế cho bulong:<br/>         M6; 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20; 22; 25; 28; 30; 32mm,<br/>         bộ gá trên, dưới, thùng gỗ</p>  | VN | 1 | bộ | Hoạt động tốt |

|    |   |    |    |     |               |
|----|---|----|----|-----|---------------|
| 4  | <p><b>Máy nén bê tông 2000KN (Bản cao cấp, kiểu dáng LUDA)</b><br/> <b>Model: TYA-2000</b><br/> <b>Hãng sản xuất: Senxin</b><br/> Máy dùng để nén, uốn, bê tông, gạch, xi măng và các vật liệu xây dựng khác.<br/> Hoạt động bằng động cơ điện, tự động lưu giữ giá trị nén Max khi phá hủy mẫu, có thể cài đặt các mẫu nén cơ bản theo tiêu chuẩn và các mẫu nén tự do, tự động tính toán mức vật liệu khi kết thúc nén, in kết quả bằng máy in nhiệt Graphic<br/> Điều chỉnh khoảng cách nén bằng trục ren chịu lực cường độ cao<br/> Khả năng nén Max: 2000KN<br/> Sai số: ±1%<br/> Áp suất dầu lớn nhất: 45MPa<br/> Khoảng cách lớn nhất 2 tấc nén: 365mm<br/> Kích thước tấc nén: 240x240mm<br/> Hành trình piston: 50mm<br/> Đường kính piston: 250mm<br/> Tốc độ đi lên lớn nhất của piston: 50mm/min<br/> Tốc độ hồi của piston: 20mm/min<br/> Nguồn điện: 220V, 50Hz; 0,75Kw<br/> Kích thước: 960x480x1380mm<br/> Trọng lượng: 750kg.<br/> Tiếng ồn: ≤60dB</p> | TQ | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 5  | Khuôn bê tông lập phương 150mm, bằng nhựa   | VN | 12 | ch  | Hoạt động tốt |
| 6  | Bột capping mẫu bê tông trụ S350 (25kg/1 bao)<br>Dùng bịt đầu mẫu trụ khi nén thí nghiệm, đảm bảo lực nén được tiếp xúc đều trên bề mặt mẫu   | VN | 1  | bao | Hoạt động tốt |
| 7  | Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng INOX<br>Côn chuẩn D100 x D200 x H300<br>Bao gồm: Côn chuẩn, phễu hứng, tấm đế thép 500x500x2,5mm (có 1 tai xách), thanh đầm, ca xúc mẫu tròn, thước là 500mm   | VN | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 8  | Bộ ép chế mẫu bê tông hình trụ D150   | VN | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 9  | Dụng cụ Vica<br>Dùng xác định độ dẻo tiêu và thời gian đông kết, thời gian kết thúc đông kết của xi măng<br>Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính.  | TQ | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 10 | Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm   | TQ | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 11 | Khuôn 40x40x160 kép 3, bằng nhựa  | TQ | 3  | bộ  | Hoạt động tốt |

|    |  |    |    |     |               |
|----|--|----|----|-----|---------------|
| 12 | Cát chuẩn 0,08-2mm, ISO 679<br>Trọng lượng tiêu chuẩn: 1.35kg/1 túi  | VN | 15 | túi | Hoạt động tốt |
| 13 | Khuôn Le Chatelier   | TQ | 6  | ch  | Hoạt động tốt |
| 14 | Bình tỷ trọng xi măng<br>Dùng để đo tỷ trọng xi măng<br>Thể tích 250 ml<br>Vạch chia từ 0 - 1 ml và từ 18 - 24 trên cổ bình<br>Độ chính xác 0,5 ml   | TQ | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 15 | Bộ xi lanh nén đập đá dăm D150   | VN | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 16 | Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75  | VN | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 17 | Phễu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đong  | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 18 | Phễu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đong   | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 19 | Thùng dung trọng 1 lít ( Hộc đong)   | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 20 | Thùng dung trọng 2 lít ( Hộc đong)   | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 21 | Thùng dung trọng 5 lít ( Hộc đong)   | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 22 | Thùng dung trọng 10 lít ( Hộc đong)  | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 23 | Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá)   | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 24 | Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát)   | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 25 | Bảng màu chuẩn   | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 26 | Bộ kim sắt xác định độ phong hoá của đá (3 chiếc/bộ)   | VN | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 27 | Thước đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3  | VN | 1  | ch  | Hoạt động tốt |
| 28 | Bộ dụng cụ xác định góc nghi tự nhiên của cát  | VN | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 29 | Thiết bị xác định góc cạnh của cát theo TCVN 8860-7:2011. Bao gồm: Phễu côn rót, bộ gá phễu, ống đong dung tích chuẩn.   | VN | 1  | bộ  | Hoạt động tốt |
| 30 | <b>Bộ sàng D300 lỗ vuông bao gồm các cỡ từ 0,071 - 90mm</b>  | TQ | 20 | ch  | Hoạt động tốt |
| 31 | <b>Máy nén CBR 50KN (loại dùng cung lực)</b><br><b>Model: CBR -2</b><br>Khả năng tải Max: 50KN<br>Tốc độ tải: 1,27 mm/phút.<br>Loại 1 tốc độ tiêu chuẩn, di chuyển nhanh khi không tải bằng tay quay.<br>Trọng lượng khoảng: 60kg<br>Bao gồm: Máy chính, Piston xuyên, gá đỡ đồng hồ so, 02 đồng hồ so 10 x 0,01mm, kèm cung lực 50KN. | TQ | 1  | ch  | Hoạt động tốt |

|    |  |    |   |    |               |
|----|--|----|---|----|---------------|
| 32 | Khuôn CBR tiêu chuẩn mạt cầu vòng.<br>Phù hợp với TCVN, ASTM<br>Gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo<br>trương nở, quả gia tải có rãnh, quả gia tải không<br>rãnh, giá đỡ đồng hồ so, đồng hồ so 10x0,01mm. | VN | 3 | bộ | Hoạt động tốt |
| 33 | Đĩa phân cách tiêu chuẩn.  | VN | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 34 | Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất<br>Bao gồm: Tấm kính, bình xịt, 3 cốc âm, dao trộn, bát<br>trộn, hộp đựng.  | VN | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 35 | Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande<br>Bao gồm: Bộ dụng cụ xác định độ giới hạn chảy của<br>đất kèm bộ đếm, dụng cụ khía rãnh, miết rãnh, dao<br>trộn, bát trộn, hộp đựng bằng gỗ.                          | VN | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 36 | Cối Proctor tiêu chuẩn   | VN | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 37 | Chày Proctor tiêu chuẩn  | VN | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 38 | Cối Proctor cải tiến   | VN | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 39 | Chày Proctor cải tiến  | VN | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 40 | Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh<br>Bao gồm: Tấm ép D340mm, kích thủy lực 32tấn gắn<br>đồng hồ chỉ thị lực 16 tấn, bộ giàn đỡ thiên phân kế,<br>02 đồng hồ sơ 10x0,01mm  | VN | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 41 | Bộ dao vòng lấy mẫu đất.<br>Bao gồm: Chày, Thanh dẫn, Gá dao vòng, 3 lưỡi dao  | VN | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 42 | Phễu rót cát hiện trường<br>Kèm: Bình cát chuẩn bằng nhựa, tấm dung trọng<br>hiện trường, 3 gim, túi vải.  | VN | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 43 | Cát chuẩn kiểm tra độ chặt, 0,3-0,6mm (50kg)   | VN | 1 | kg | Hoạt động tốt |
| 44 | Thước 3m với thước đo độ võng, loại gấp đôi.   | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 45 | Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát.<br>Bao gồm: Hộp gỗ, ống đong tiêu chuẩn, bàn xoa<br>chuẩn, chổi mềm.  | VN | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 46 | Tủ sấy 300 <sup>0</sup> C chỉ thị điện tử<br>Model: 101-1A<br>Dung tích: 71 lít<br>Nhiệt độ: cài đặt tùy ý từ nhiệt độ môi trường đến<br>299 độC<br>Chỉ thị bằng đồng hồ điện tử                                   | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |

|    |  |    |   |    |               |
|----|--|----|---|----|---------------|
| 47 | <p>Cân kỹ thuật 5000g/0.01g (Labex-Anh)<br/> Model: HC-B50002</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình hiển thị màu LCD, rộng, thuận tiện cài đặt và sử dụng</li> <li>- Hộp chắn gió bảo vệ</li> <li>- Bảo vệ chống quá tải</li> </ul> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng cân Max: 5000g</li> <li>- Độ chính xác: 0,01g</li> <li>- Độ lặp lại: 0.01g</li> <li>- Kích thước đĩa cân: Ø130mm</li> <li>- Kích thước cân: 34x26.5x24cm</li> <li>- Adapter: DC12V/AC6V</li> </ul> | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 48 | <p>Cân điện tử ALC 15kg (VibraShinko - Nhật)<br/> Khả năng cân : 15kg ± 0.5g<br/> Cấp chính xác: II, OIML<br/> Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm<br/> 3 màn hình LCD.<br/> Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì.<br/> Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor</p>  | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 49 | <p>Cân điện tử ALC 6kg (VibraShinko - Nhật)<br/> Khả năng cân : 6kg ± 0.2g<br/> Cấp chính xác: II, OIML<br/> Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm<br/> 3 màn hình LCD: số lượng, khối lượng tồn, khối lượng đơn vận mẫu<br/> Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì.<br/> Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor</p>   | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 50 | <p>Cân điện tử ALC 30kg (Shinko - Nhật)<br/> Khả năng cân: 30kg ± 1g<br/> Cấp chính xác: II, OIML<br/> Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm<br/> 3 màn hình LCD: số lượng, khối lượng tồn, khối lượng đơn vận mẫu<br/> Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì.<br/> Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor</p>   | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 51 | Rọ cân thuỷ tinh 200x200   | VN | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 52 | Bình khối lượng riêng 1000ml (Bình tam giác cổ rộng)   | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 53 | Bình khối lượng riêng 2000ml (Bình tam giác cổ rộng)   | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 54 | Bình tam giác 100ml  | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |

|    |  |    |    |       |               |
|----|--|----|----|-------|---------------|
| 55 | Bình tam giác 250ml  | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 56 | Bình tam giác 500ml  | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 57 | Bình tam giác 1000ml   | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 58 | Ống đong thủy tinh 50ml  | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 59 | Ống đong thủy tinh 100ml   | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 60 | Ống đong thủy tinh 250ml   | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 61 | Ống đong thủy tinh 500ml   | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 62 | Ống đong thủy tinh 1000ml  | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 63 | Hộp nhôm D55x35  | TQ | 10 | ch    | Hoạt động tốt |
| 64 | Hộp nhôm D80x52  | TQ | 10 | ch    | Hoạt động tốt |
| 65 | Khay chứa mẫu 300x220x50mm   | VN | 5  | ch    | Hoạt động tốt |
| 66 | Khay chứa mẫu 200x100x50mm   | VN | 5  | ch    | Hoạt động tốt |
| 67 | Khay chứa mẫu 550x550x50mm   | VN | 5  | ch    | Hoạt động tốt |
| 68 | Nhiệt kế điện tử<br>Model: TP101<br>Khoảng đo từ -50 đến 300 độ C  | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 69 | Nhiệt kế thủy tinh 100C  | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 70 | Tỷ trọng kế 151H, 0,995 TO 1,038 G/ML  | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 71 | Tỷ trọng kế 152H, -5 +60 G/LITRE   | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 72 | Máy xác định độ thấm bê tông điện tử<br>Áp lực làm việc Max: 3.9MPa,<br>Độ phân giải áp lực thực: 0,01Mpa;<br>Bước cài đặt: 0,1 Mpa<br>Tự động duy trì áp suất trong giới hạn cài đặt<br>Điện áp nguồn 220V, 120W;<br>Máy có thể kiểm tra đồng thời 6 mẫu<br>D150xH150mm<br>Điện áp nguồn: 220V/50Hz, 1 pha, 120W;<br>(chưa kèm bộ gá mẫu) | TQ | 1  | ch    | Hoạt động tốt |
| 73 | Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ D150xH150mm<br>phù hợp với TCVN, ASTM (06 gá/1 bộ)   | VN | 1  | Bộ    | Hoạt động tốt |
| 74 | Bàn rung mẫu Bê tông 800x800mm<br>Phù hợp với TCVN, ASTM, AASHTO<br>Kích thước 800x800mm;<br>Biên độ (không có tải): 0.3-0.6mm;<br>Tần số rung: 2860r/min;<br>Điện áp: 200v 50Hz 1.0kw   | VN | 1  | chiếc | Hoạt động tốt |

|    |   |    |   |    |               |
|----|---|----|---|----|---------------|
| 75 | Nhớt kế VEBÉ<br>VBR-1<br>Tiêu chuẩn ASTM<br>Kích thước: 400x280x720mm<br>Khối lượng: 60kg<br>Gọn nhẹ, chính xác, dễ sử dụng;<br>Nguồn điện: 220V/50Hz   | TQ | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 76 | Máy đo hàm lượng bọt khí bê tông 7 lít<br>Model: HC-7L<br>Loại đồng hồ đọc % bọt khí trực tiếp trên đồng hồ không, không cần tính toán, tích hợp bơm tạo áp suất<br>Dùng để đo hàm lượng bọt khí trong bê tông<br>Thể tích thùng chứa mẫu: 7 lít<br>Thang đo: 0-10%<br>Kích thước tối đa của cốt liệu: 40 mm. | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 77 | Bộ xuyên bê tông (loại chỉ thị đồng hồ kim)<br>Model: TZ-1200N (HG-80)<br>Dùng xác định thời gian đông kết của bê tông<br>Thể tích thùng chứa mẫu 0-1200N<br>Tối thiểu phân chia 5N; Độ chính xác $\pm 5N$<br>Khu vực chịu lực của Kim 100mm <sup>2</sup> ; 50mm <sup>2</sup> ; 20mm <sup>2</sup>             | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 78 | Thiết bị đo môđun đàn hồi khi nén<br>Model: TM-2<br>Dùng cho mẫu trụ, kèm 2 đồng hồ<br>12.7mmx0,001mm   | TQ | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 79 | Thiết bị thử cơ ngót cho bê tông<br>Model: HSP-540 (VC300)<br>Sử dụng cho mẫu 100x100x500mm<br>Cung cấp bao gồm:<br>Bộ gá chính<br>Thanh chuẩn<br>Đồng hồ đo chuyển vị 12x0,001m  | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |

|    |  |    |   |    |               |
|----|--|----|---|----|---------------|
| 80 | <p>Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn<br/> Model: JJ-5<br/> Thiết bị dùng tạo hỗn hợp vữa xi măng, kết cấu đơn giản, cấu tạo gọn, dễ sử dụng, an toàn.<br/> Bao gồm: Máy chính, cánh khuấy, nồi trộn, bộ phận tự rót cát đã được lập trình sẵn.<br/> Tốc độ quay chính của cánh khuấy: 140v/p và 280v/p<br/> Tốc độ quay hành tinh 62v/p và 125v/p<br/> Điện áp nguồn: 220V/50Hz, 1 pha<br/> Công suất: 550W<br/> Kích thước: 600x320x660mm<br/> Trọng lượng 70kg<br/> Dung tích: 5 lít</p> | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 81 | <p>Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn<br/> Model: ZS-15<br/> Biên độ rung: 15+/-0,3mm;<br/> Trọng lượng rung: 20kg<br/> Nguồn điện: 220V/50Hz</p>  | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 82 | <p>Thùng hấp mẫu xi măng<br/> Model: FZ-31A<br/> Dung tích: 31 lít;<br/> Công suất: 1.5KW;<br/> Trọng lượng: 20kg</p>  | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 83 | <p>Bàn dẫn vữa xi măng<br/> Dùng để xác định độ lưu động của vữa xi măng<br/> Chiều cao dẫn tiêu chuẩn: 12.7mm<br/> Kèm khâu chuẩn, chày đầm và thước kẹp 200mm</p>  | VN | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 84 | <p>Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm</p>   | TQ | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 85 | <p>Thiết bị thử co ngót cho vữa xi măng<br/> Sử dụng cho mẫu 25x25x285mm và mẫu 75x75x254mm<br/> Cung cấp bao gồm:<br/> Bộ gá chính<br/> 03 thanh chuẩn là: 158mm ± 0,2mm; 176mm ± 0,2mm; 300mm ±0,2mm,<br/> Đồng hồ đo chuyển vị 12x0,001mm</p>   | TQ | 1 | bộ | Hoạt động tốt |

|    |   |    |   |    |               |
|----|---|----|---|----|---------------|
| 86 | <p>Thiết bị thử độ bám dính của vữa điện tử hiển thị số<br/> Model: LR-6000C (HC-2000A)<br/> Thiết bị thí nghiệm bằng phương pháp giạt nhỏ để xác định cường độ bám dính của vữa xi măng.<br/> Lực nhỏ max: 10KN<br/> Độ phân giải: 0,001kN<br/> Hành trình Piston nhỏ: 10mm<br/> Màn hình hiển thị: LCD kỹ thuật số<br/> Lưu trữ giá trị đo: 500 mẫu thử<br/> Tấm mẫu nhỏ: 40x40mm; 45x95mm<br/> Nguồn sử dụng: Pin sạc<br/> Cung cấp gồm: Bộ gá nhỏ chính, tay quay, trục gá, bộ điều khiển, tấm mẫu nhỏ 40x40mm, tấm mẫu nhỏ 45x95mm, cáp sạc, Adapter, hộp đựng, sách hướng dẫn sử dụng</p> | TQ | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 87 | <p>Máy mài mòn Los Angeles<br/> Model: MH-II (MH-J)<br/> Tốc độ quay: 30-33vòng/phút;<br/> Kích thước thùng quay: Ø711* H508mm<br/> Hiển thị điện tử với bộ đếm có thể cài đặt số vòng quay tùy ý<br/> Điện áp nguồn: 220V/50hZ, 1phase, 1.5kW<br/> Kèm theo: Khay hứng mẫu và 12 viên bi chuẩn</p>   | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 88 | <p>Dụng cụ hấp phụ nước của cát<br/> (Bộ côn chà hấp phụ nước của cát)</p>  | VN | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 89 | <p>Bộ xác định đương lượng cát<br/> Bao gồm: Hộp gỗ, 3 ống mẫu chuẩn, dụng cụ xác định. (không kèm máy lắc)</p>   | VN | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 90 | <p>Máy nén đất tam liên loại thấp áp<br/> Model WG<br/> Tiết diện mẫu: 30cm<sup>2</sup>, 50cm<sup>2</sup><br/> Áp lực: 12.5kPa/800kPa/30cm<sup>2</sup>;<br/> 12.5kPa/400kPa/50cm<sup>2</sup><br/> Kèm theo: 03 Bộ bát mẫu, 03 Bộ quả cân đủ cấp, 06 viên đá thấm 30cm<sup>2</sup>, 06 viên đá thấm 50cm<sup>2</sup>, 03 dao cắt mẫu 30cm<sup>2</sup>, 03 dao cắt mẫu 50cm<sup>2</sup>, 03 đồng hồ so 10x0,01mm, 03 bộ gá đồng hồ so.<br/> Kèm theo: Bộ quả cân, đá thấm, dao cắt, 03 đồng hồ so 10x0,01mm.</p>  | TQ | 1 | bộ | Hoạt động tốt |

|    |  |          |   |     |               |
|----|--|----------|---|-----|---------------|
| 91 | Máy cắt đất 2 tốc độ<br>Model: EDJ-1(ZJ)<br>Kèm: Bộ quả cân, hộp cắt, cung lực 1,2mm, 02 đồng hồ số 10x0,01mm.   | TQ       | 1 | bộ  | Hoạt động tốt |
| 92 | Hộp thấm đất nam kinh<br>Model TST-55<br>+ Thân bằng đồng thau<br>+ Với các lỗ cho nước vào và ra<br>+ Dao vòng bằng thép không gỉ<br>+ Vòng đệm cao su và đá thấm.<br>Kích thước mẫu thấm 61.8x40mm.  | TQ       | 1 | hộp | Hoạt động tốt |
| 93 | Bộ thấm cột nước không đổi<br>Model TST-70   | TQ       | 1 | bộ  | Hoạt động tốt |
| 94 | Bộ trưng nở đất WZ-II<br>Dao vòng thấm 61,8x20mm. Thiết bị điều chỉnh cân bằng bằng đai ốc dưới cốc chứa nước, đồng hồ số 10x0,01mm  | TQ       | 1 | bộ  | Hoạt động tốt |
| 95 | Bảng cột thấm nước 1 mẫu (đơn)   | VN       | 1 | ch  | Hoạt động tốt |
| 96 | Bộ thí nghiệm Bentonite<br>Model: ANY-1<br>Thí nghiệm 4 chỉ tiêu: Hàm lượng cát, độ nhớt, tỷ trọng, độ PH  | TQ       | 1 | bộ  | Hoạt động tốt |
| 97 | Bộ cân Benkenman<br>Kiểu dáng Châu Âu<br>Tỷ lệ 2:1 làm bằng INOX, rút 3 đoạn, hình thức gọn gàng, có bọt thủy thẳng bằng, dễ sử dụng kèm 01 đồng hồ số 10x0.01mm   | VN       | 1 | bộ  | Hoạt động tốt |
| 98 | Máy đo điện trở đất 4105A<br>Thông số kỹ thuật:<br>- Giải đo:<br>+ Điện trở : 0~20Ω/0~200Ω/0~2000Ω<br>+ Điện áp đất [50,60Hz]: 0~200V AC<br>- Độ chính xác<br>+ Điện trở: $\pm 2\%rdg \pm 0.1\Omega$ (20Ωrange)<br>$\pm 2\%rdg \pm 3dgt$ (200Ω/2000Ωrange)<br>+ Điện áp đất : $\pm 1\%rdg \pm 4dgt$<br>- Nguồn: R6P (AA) (1.5V) × 6<br>Kích thước : 105(L) × 158(W) × 70(D)mm<br>Khối lượng : 550g.<br>Gồm: Máy chính, cáp truyền số liệu, cọc tiếp địa, túi da và sách hướng dẫn sử dụng. | Thái Lan | 1 | bộ  | Hoạt động tốt |

|     |   |    |   |    |               |
|-----|---|----|---|----|---------------|
| 99  | <p>Kích thủy lực rỗng tâm 30 tấn hành trình 100mm<br/> Cung cấp gồm:<br/> Kích thủ lực 30 tấn thông tâm (30kN)<br/> Khả năng kích tải Max: 30 tấn<br/> Hành trình kích: 100mm<br/> Đường kính rỗng tâm: 33mm<br/> Bơm thủy lực bằng tay CP700 dung tích dầu 0,7 lít<br/> Đồng hồ chỉ thị áp<br/> Dây dẫn thủy lực</p> | TQ | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 100 | <p>Bộ dụng cụ đo độ nhớt của sơn<br/> Model: 124/1<br/> Cung cấp bao gồm trọn bộ: Cốc tiêu chuẩn bằng đồng lỗ chảy 4mm±0,02mm, bộ gá bằng Inox có bọt thủy, cốc chứa mẫu bằng Inox</p>  | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 101 | <p>Dao thử mài độ bám dính màng sơn<br/> Model: BGD504/5<br/> Số lượng dao cắt: 01 lưỡi<br/> Số lượng răng cắt: 06 răng<br/> Khoảng cách cắt giữa răng cắt: 2mm<br/> Loại dùng cho dải: 61-120μm dùng cho cả nền cứng và nền mềm<br/> Cung cấp bao gồm: Dao cắt chính, kính lúp, chổi quét, băng keo 3M</p>           | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 102 | <p>Thiết bị đo độ bền rửa trôi của màng sơn<br/> Model: BGD526<br/> Hành trình mài rửa: 300mm<br/> Chu kỳ rửa: 5-95 times/min<br/> Phạm vi đếm: 999 times<br/> Kích thước bàn kiểm tra: 430x150x0.03mm<br/> Dung tích bể chứa nước: 5l<br/> Điện áp nguồn: 220v/50Hz, 1ph<br/> Công suất: 25W</p>                     | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |

|     |  |    |   |    |               |
|-----|--|----|---|----|---------------|
| 103 | <p>Máy đo thời gian khô của màng sơn<br/> Model: BGD261<br/> Hãng sản xuất: Biuged<br/> Nguồn điện: AC 110V~220V, 50~60HZ<br/> Độ chính xác thời gian: ±0.5%<br/> Số lượng mẫu thử nghiệm: 6 máy (có thể đo đồng thời)<br/> Phạm vi thời gian: 6h - 12h – 24h<br/> Kích thước dài kính 48h: 329×24×3mm<br/> Kích thước bề ngoài thiết bị: 500×230×155mm<br/> Trọng lượng thiết bị: 7.6Kg</p>                     | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 104 | <p>Thiết bị đo độ dày lớp phủ sơn (lớp mạ) trên nền PE và NFE<br/> model: MC996<br/> Chức năng: Đo từng điểm hoặc quét<br/> Phạm vi : 0~1500µm<br/> Độ chính xác : ±2µm,<br/> Độ phân giải : 0,1µm,<br/> Hiệu chuẩn : Điểm không/Đa điểm,<br/> Đơn vị : µm/mil.</p>  | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 105 | <p>Súng bắn bê tông<br/> Model: ZC3-A<br/> Lực va đập 2,207Nm.<br/> Kích thước: Dia. 54 × 278 mm<br/> Trọng lượng : 1 Kg<br/> Cung cấp với túi đựng bằng vải, đá mài và hướng dẫn sử dụng.</p>   | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |
| 106 | <p>Máy siêu âm bê tông<br/> Phù hợp tiêu chuẩn EN 12504 part. 4 / ASTM C597 / BS 1881:203 / UNI 9524 / NF P18-418 / UNE 83308.<br/> Khoảng đo: 0 ~ 3000 mgiây<br/> Độ chính xác: 0,1m.giây<br/> Cung cấp bao gồm:<br/> - Máy chính<br/> - Hai đầu đo 55 kHz với cáp nối 3,5 m<br/> - Thanh chuẩn<br/> - Pin sạc NiMH 4,8V<br/> - Nguồn sạc pin 230V, 50Hz<br/> - Valy đựng máy.<br/> Khối lượng: khoảng 2 kg</p> | Ý  | 1 | bộ | Hoạt động tốt |

|     |   |    |   |    |               |
|-----|---|----|---|----|---------------|
| 107 | <p>Siêu âm cốt thép</p> <p>Khoảng đo 1: 3 ~ 98mm</p> <p>Khoảng đo 2: 3 ~ 196mm</p> <p>Sai số trong phép đo độ dày của lớp bảo vệ:</p> <p>Khoảng đo: 3 ~ 77mm ± 1 ( mm )</p> <p>Khoảng đo 78 ~ 120mm ± 2 ( mm )</p> <p>Khoảng đo: 121 ~ 196mm ± 4</p> <p>Phạm vi đo đường kính( mm ): Φ 6 ~ Φ 50mm</p> <p>Chế độ bình thường, Chế độ gia cố dày đặc, Chế độ hồ sơ, Chế độ lưới</p> <p>Chức năng sửa dữ liệu (khoảng cách / độ dày): tự động</p> <p>Màn hình hiển thị: 160 × 128</p> <p>Nguồn cấp: Pin lithium</p> <p>Kích thước máy chủ ( mm ): 212 × 134 × 50</p> <p>Trọng lượng vật chủ ( kg ): 0,9</p> <p>Cung cấp gồm: Máy chính, đầu dò đơn, đầu dò kép, dây kết nối, dây đeo, hộp bảo vệ, sách hướng dẫn</p> | TQ | 1 | bộ | Hoạt động tốt |
| 108 | <p>Lò nung 1000<sup>0</sup>C;</p> <p>Model: 4-10</p> <p>Nhiệt độ Max: 1000<sup>0</sup>C</p> <p>Dung tích lò: 7 lít</p>  | TQ | 1 | ch | Hoạt động tốt |

Công ty chúng tôi xin cam kết thực hiện các quy định về công nhận phòng thí nghiệm, đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đánh giá khi tiến hành đánh giá phòng thí nghiệm.



**GIÁM ĐỐC**  
*Đoàn Thị Thủy Hằng*